

NGUỒN LỰC VĂN HÓA VÀ PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG NHÌN TỪ QUAN ĐIỂM NHÂN HỌC

PGS.TS. Nguyễn Văn Chính
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
Email: chinhnv@ussh.edu.vn

Tóm tắt: Bài viết này, trên cơ sở nhìn lại các quan điểm lý thuyết về vốn văn hóa để trả lời câu hỏi làm thế nào biến nguồn lực văn hóa thành động lực của phát triển, làm cho văn hóa tham gia sâu hơn vào quá trình phát triển bền vững. Đưa vốn văn hóa vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội cũng có nghĩa là chấp nhận hoặc sử dụng các thành tố của một văn hóa nhất định hoặc sử dụng các ý tưởng, biểu tượng, khía cạnh văn hóa vật thể và phi vật thể của văn hóa đó. Các chiến lược phát triển do đó cần đặt văn hóa vào trong một bối cảnh rộng hơn để hiểu được những năng động và đa dạng của văn hóa, đảm bảo phát huy khả năng thúc đẩy hợp tác và huy động được nguồn lực văn hóa vào quá trình phát triển thay vì chỉ dựa vào nguồn lực vật chất hay áp đặt ý chí từ bên ngoài cộng đồng.

Từ khóa: Vốn văn hóa, nguồn nội lực, sự tham gia, sinh kế bền vững, phát triển.

Abstract: On the basis of a review of theoretical perspectives on cultural capital, this paper seeks to answer the question of how to transform cultural resources into the driving force for development, and to make culture deeply engage in the process of sustainable development. The involvement of cultural capital in the process of socio-economic development also means accepting or using components of a certain culture or its ideas, symbols, tangible and intangible cultural aspects. Therefore, development strategies need to situate culture in a broader context to understand its dynamics and diversity, to ensure its ability to promote cooperation and to mobilize cultural resources in the development process instead of relying solely on material resources or imposed decisions from outside the community

Key words: Cultural capital, internal resources, participation, sustainable livelihoods, development.

Ngày nhận bài: 26/8/2021; ngày gửi phản biện: 30/8/2021; ngày duyệt đăng: 9/10/2021.

Mở đầu

Trong chuyến điền dã ở Điện Biên năm 2009, tôi đi ngang một làng của người Khơ-mú, vô tình bắt gặp ánh nhìn buồn bã của người đàn ông ngồi bên cửa sổ trong căn nhà nhỏ. Tôi quyết định lên nhà để trò chuyện với ông. Tôi hỏi ông năm nay mùa màng thu hoạch

thế nào. Ông bảo không tốt lắm. “Thế có đủ ăn không?”. “Không, chỉ đủ vài tháng thôi”. “Thế thì lấy gì ăn?”. “Nếu thiếu ăn thì lại đi sang Lào thôi”. Tôi ngạc nhiên: “Bên ấy đời sống có khá hơn không?”. Ông bảo: “Không, bên ấy cũng đói thế thôi”. “Vậy ông sang đấy làm gì?”. Ông làm tôi ngạc nhiên hơn: “Sang đấy một hồi thì nhà nước lại cho xe sang đón về, lại cho quần áo, cho gạo ăn...”. Năm 2010 tôi tham gia vào nhóm nghiên cứu đánh giá kết quả thực hiện dự án hỗ trợ phát triển bốn tỉnh miền Trung. Ở huyện Tu Mơ Rông trên đỉnh Ngọc Linh (Kon Tum), tôi đã gặp một bà mẹ người Rơ Ngao địu con trên lưng và tay bế một đứa nhỏ khác, đi bộ 5-6 cây số từ nhà đến trụ sở xã để tham gia mô hình trình diễn nấu cháo dinh dưỡng cho trẻ em. Tại đây, chuyên gia dinh dưỡng hướng dẫn cách hầm xương với cà rốt để lấy nước ngọt, sau đó nấu cháo cho trẻ ăn thử. Tôi hỏi bà mẹ người Rơ Ngao: “Các cháu có thích ăn cháo không?”. Chị nói “Có, thích lắm, ngon lắm”. “Thế về nhà chị có nấu cho các cháu ăn không?”. “Ồ, không đâu, ở nhà không có xương có củ để làm thế đâu...”.

Có rất nhiều câu chuyện tương tự như vậy mà mỗi chúng ta vẫn thường gặp trên những nẻo đường thực địa. Những câu chuyện như vậy làm ta phải đặt ra câu hỏi tại sao đã có những khoản đầu tư khổng lồ đổ vào cuộc chiến chống lại đói nghèo nhưng vẫn không đạt được kết quả mong đợi? Dường như các dự án phát triển đang đi ngược lại với mong đợi, tạo ra sự phụ thuộc và trông đợi lớn hơn từ các nhóm nghèo và yếu thế vào chương trình hỗ trợ của Nhà nước? Vấn đề nằm ở đâu? Chúng ta thường vui mừng khi chỉ số GDP tăng và coi những con số ấy là chỉ báo của sự thành công. Tuy nhiên, mục đích cuối cùng của phát triển là gì và những chỉ số ấy có mang lại hạnh phúc cho con người hay không? Trên thực tế, tăng trưởng kinh tế ở nước ta thời gian qua chưa đi đôi với văn hóa, hay nói cách khác, tinh hoa văn hóa chưa được vận dụng vào các chương trình phát triển, thậm chí còn xung đột với phát triển. Lối sống vô cảm và ích kỷ đang trở nên phổ biến ở một bộ phận người dân, tinh thần đối thoại và tính đa dạng văn hóa chưa được tôn trọng thực sự. Cuộc chiến chống lại đói nghèo vẫn đang diễn ra quyết liệt với nhiều thách thức mới, trong khi các mô hình phát triển còn thiếu bền vững, một trong những thách thức ấy là văn hóa vẫn chỉ được xem như những hoạt động biểu diễn và tuyên truyền mà chưa được đặt đúng vị trí như là một nguồn lực của phát triển. Bài viết này nhìn lại các mô hình phát triển cộng đồng trong thời gian qua và thảo luận về vai trò của văn hóa như là một nguồn lực cho chiến lược phát triển bền vững và bao trùm.

1. Đi tìm mô hình phát triển cộng đồng

Năm 2010 tôi được mời tham gia đánh giá kết quả Dự án Cải thiện sinh kế khu vực miền Trung, một dự án lớn mà Chính phủ vay vốn nước ngoài để trợ giúp phát triển ở bốn tỉnh nghèo, bao gồm Thừa Thiên - Huế, Quảng Bình, Quảng Trị và Kon Tum¹. Đây là dự án có tham vọng lớn nhằm tạo ra một mô hình phát triển cộng đồng mẫu mực, được thực hiện

¹ Dự án TA 3800/Loan 1883, bắt đầu năm 2002, kết thúc năm 2009. Tổng kinh phí thực hiện là 81,5 triệu đô la trong đó vốn vay từ Ngân hàng Phát triển châu Á là 60 triệu đô la, DFID (Bộ phát triển hải ngoại, Vương quốc Anh) viện trợ không hoàn lại 12,7 triệu đô la, còn lại là vốn đối ứng từ chính phủ. Dự án được thực hiện ở 1.197 thôn của 153 xã thuộc 4 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế và Kon Tum.

theo phương thức “cầm tay chỉ việc”. Các “lớp học đầu bờ” được tổ chức để chuyển giao tri thức và kỹ thuật mới vào cộng đồng. Người dân địa phương được khuyến khích tham gia lập kế hoạch phát triển thôn bản, hình thành các nhóm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và chăn nuôi, vay vốn tín dụng, phát triển sản xuất gắn với thị trường và xây dựng các dự án hạ tầng quy mô nhỏ ở cấp thôn bản. Những người thiết kế dự án mong muốn tận dụng tối đa sự tham gia của người dân, tạo điều kiện để họ mang tri thức địa phương và vốn xã hội vào xây dựng kế hoạch và thực hiện dự án.

Tôi đã đọc hàng trăm bản kế hoạch phát triển thôn bản và kiểm tra quá trình thực hiện dự án trên thực địa ở hàng chục thôn, xã thuộc bốn tỉnh và nhận thấy hầu hết các bản kế hoạch phát triển thôn bản này đều được làm ra bởi “những người bên ngoài”, trong đó có cả các thầy cô giáo phổ thông, các tổ chức phi chính phủ và người địa phương khác được thuê để lập kế hoạch phát triển. Sau khi kế hoạch làm xong thì được trình ra buổi họp dân để thông qua và đưa lên cấp trên để phê duyệt. Các cuộc phỏng vấn của tôi với người dân cho thấy họ dường như không thực sự được tham gia bàn bạc và quyết định làm cái gì và làm thế nào cho chính mình. Những người lập kế hoạch phát triển thuê thường nói với tôi: họ (người dân ở thôn bản) thì biết gì mà làm, chỉ cần họ thông qua là được! Khi các dự án hạ tầng quy mô nhỏ như làm cầu, cống, đường liên thôn, liên xã, hay mương máng thủy lợi được phê duyệt, các nhóm thợ bên ngoài cộng đồng lại được thuê thi công trong khi người dân không có việc làm. Ở các mô hình trình diễn như trồng rau, chăn nuôi gia súc gia cầm, sản xuất lương thực lúa ngô khoai sắn và nấu các bữa ăn đủ chất dinh dưỡng cho trẻ em, một số hộ gia đình ở mỗi thôn bản được chọn để làm mẫu dưới sự hướng dẫn của các chuyên gia khuyến nông, khuyến lâm cấp tỉnh, huyện, đôi khi có cả chuyên gia ở Hà Nội được thuê vào giúp sức. Mô hình trình diễn làm theo hình thức trọn gói, từ lúc bắt đầu đến khi kết thúc một mùa vụ. Các hộ được cung cấp cây con, vật tư để “trình diễn” quy trình, thao tác kỹ thuật thực hiện. Các hộ gia đình khác trong thôn bản cử người tham gia vào những “lớp học đầu bờ” này để nắm được kỹ thuật, sau đó được cấp phát giống, vật tư và làm theo “mô hình” đã học. Tôi đã chứng kiến rất nhiều hộ gia đình thực hiện có kết quả trong thời gian dự án nhưng khi dự án kết thúc thì sản xuất theo mô hình cũng lụi tàn vì “ở địa phương không có hệ thống cung cấp vật tư đầy đủ như dự án”, “người dân không có nguồn lực để tái đầu tư cho sản xuất và chăn nuôi”.

Tôi nhận thấy ý tưởng của dự án là rất hay, dự án cũng đã đạt được những mục tiêu trước mắt, nhưng không có gì đảm bảo sau khi kết thúc tài trợ, các mô hình trình diễn sẽ được duy trì và tiếp tục lan tỏa trong cộng đồng. Người dân dường như lại tiếp tục trông đợi vào các dự án tiếp theo hơn là phát huy kết quả có được từ dự án này. Tôi tin rằng các dự án kiểu này không có tính bền vững, mà ngược lại dễ tạo ra sự phụ thuộc của các cộng đồng nghèo vào nguồn viện trợ của Chính phủ hơn là phát huy được nội lực của chính mình để vươn lên. Có thể nói, từ cuối thập niên 90 của thế kỷ XX đến nay, Chính phủ đã nỗ lực rất nhiều để tìm

kiểm mô hình phát triển ở cộng đồng, như Chương trình 135 (1998)²; Chương trình xây dựng nông thôn mới (2009)³; Chương trình hỗ trợ kinh tế - xã hội các dân tộc rất ít người (Quyết định 2123/QĐ-TTg năm 2010 và Quyết định 2086/QĐ-TTg năm 2016)⁴. Các chương trình này có điểm chung là nhằm phát triển cấp thôn xã, nhưng mỗi chương trình lại có những phương thức tiếp cận khác nhau, chẳng hạn: tập trung vào một số hạng mục cấp bách (như Chương trình 135), theo đuổi một mô hình chung với nhiều tiêu chí chung (như Chương trình xây dựng Nông thôn mới), hoặc tạo ra một hệ thống chính sách đặc thù tập trung vào nhóm dân tộc cụ thể, cho không kinh phí, ưu tiên hỗ trợ sản xuất, hỗ trợ học sinh đi học (như Chương trình hỗ trợ các dân tộc rất ít người). Không thể phủ định một thực tế là các mô hình này đã làm được một số việc nhưng hầu như chưa có những đánh giá về hệ quả của các mô hình phát triển cộng đồng được lập kế hoạch, rót kinh phí và thực hiện “từ trên xuống” như thế này. Có thể nhận thấy mô hình phát triển từ trên xuống đã góp phần tạo ra sự phụ thuộc, trong khi tính bền vững vẫn còn là một câu hỏi chưa được tổng kết.

Gần đây tôi chăm chú theo dõi một mô hình phát triển cộng đồng mà xuất phát điểm của nó là từ những người chơi youtube, tôi tạm gọi mô hình này là “giúp nhau cùng phát triển”. Có nhiều youtubers tham gia vào hoạt động thiện nguyện ở vùng sâu vùng xa nhằm giúp các cá nhân, cộng đồng gặp khó khăn, nhưng với trường hợp tôi đang nói tới đây (youtuber Vi Văn Tú ở Yên Bái và youtuber Nguyễn Tất Thắng ở Hà Giang), hoạt động của họ có xu hướng tập trung vào các bản người Hmông ở vùng sâu vùng xa và mục tiêu của chương trình đã vượt ra khỏi giới hạn thiện nguyện để vươn tới mục tiêu phát triển cộng đồng⁵.

Không thể mô tả tất cả các hoạt động của các youtube này và cũng không cần thiết, vì mọi hoạt động hằng ngày của họ đều được đưa lên kênh youtube công khai và minh bạch. Điều đáng lưu ý nhất ở mô hình này là quá trình xác định trợ giúp và huy động nguồn tài trợ

² Chương trình được thực hiện theo Quyết định 135/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ, nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Đến nay, chương trình đã thực hiện được 20 năm và chuyển sang thực hiện mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Cho đến năm 2017, tổng kinh phí đã chi cho 3 giai đoạn của chương trình là 24.564 tỷ đồng (Xem thêm Nguyễn Thị Thuận, 2019).

³ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được thực hiện theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009. Trong giai đoạn 2016-2020, tổng mức vốn thực hiện chương trình này từ ngân sách nhà nước là 193.155,6 tỷ đồng, trong đó ngân sách trung ương: 63.155,6 tỷ đồng, ngân sách địa phương: 130.000 tỷ đồng (Xem Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ).

⁴ Năm 2010, Chính phủ có Quyết định 2123-QĐ-TTg phê duyệt đề án hỗ trợ giáo dục cho 9 dân tộc có dân số dưới 10 ngàn người, cung cấp 341 tỷ 455 triệu đồng để thực hiện dự án trong 5 năm 2010-2015 nhằm cung cấp kinh phí xây dựng trường học, cơ sở vật chất, học bổng cho trẻ em các dân tộc rất ít người (từ bậc mẫu giáo đến đại học và học nghề). Năm 2016, Chính phủ lại có Quyết định 2086-QĐ-TTg hỗ trợ sản xuất, nhà và đất ở, đất sản xuất cho 16 dân tộc có dân số dưới 10 ngàn người.

⁵ Kênh youtube của Nguyễn Tất Thắng có địa chỉ tại: <https://www.youtube.com/channel/UCdVJV6TqjAQ-7OdNfVljbw>. Kênh youtube của Vi Văn Tú có địa chỉ tại: <https://www.youtube.com/channel/UCDYKovkzJe3oM9MrbIIpeJw>. Cũng xem bài “A Tú của bản Mông” giới thiệu về hoạt động hỗ trợ phát triển của Vi Văn Tú, đăng trên báo *Yên Bái*, ngày 2/11/2020.

ngoài xã hội để phát triển sản xuất, xây dựng nhà ở, nhà cộng đồng, trường học, làm đường, làm cầu cống cho thôn bản của các youtubers này đều xuất phát từ cộng đồng, được lãnh đạo thôn bản (trưởng thôn và bí thư chi bộ) tham góp và lãnh đạo xã chấp thuận, tạo điều kiện giúp đỡ. Hàng chục gia đình ở hai thôn bản Lũng Cán (Hà Giang) và Đán Dầu (Yên Bái) đã được giúp làm nhà ở, mua sắm đồ dùng, quần áo, hỗ trợ con giống chăn nuôi, và đặc biệt nhiều cây số đường bê tông thôn bản, nhiều cầu cống và nhà sinh hoạt cộng đồng được xây dựng. Ưu điểm của mô hình này là (1) được đề xuất từ chính người dân; (2) người dân trong cộng đồng bỏ công sức thực hiện; (3) mọi sự trợ giúp về tài chính và hiện vật đều được công khai và minh bạch thông qua mạng xã hội; (4) được sự giúp đỡ và tạo điều kiện của chính quyền địa phương. Cách làm này đã huy động được nguồn lực văn hóa của cộng đồng, tận dụng mạng lưới xã hội, xây dựng trên cơ sở niềm tin, tạo được sự kết nối giữa chính quyền và người dân và không tạo ra sự phụ thuộc vào nguồn lực của Nhà nước⁶. Dĩ nhiên, vẫn còn quá sớm để có thể đưa ra kết luận về mô hình này, do nó mới hình thành, được thực hiện trên quy mô nhỏ, giữa các nhóm xã hội thân quen, vẫn còn hơi hướng duy tình và thiện nguyện, nhưng mô hình này hé mở một cách làm hay và cho thấy tầm quan trọng của việc sử dụng vốn văn hóa như một nguồn nội lực trong phát triển cộng đồng.

Biểu 1. So sánh mô hình phát triển cộng đồng

Mô hình phát triển cộng đồng làm kế hoạch từ trên xuống (Chương trình 135, Xây dựng nông thôn mới, Hỗ trợ DTRIN, Hỗ trợ phát triển 4 tỉnh miền trung)	Mô hình phát triển cộng đồng ở thôn bản, do thôn bản: Trường hợp Đán Dầu (Hà Giang) và Lũng Cán (Yên Bái)
Chính quyền cấp xã lập kế hoạch, họp dân ở thôn bản để thông qua và trình lên cấp trên phê duyệt.	Người dân thôn bản và người trung gian (youtuber) xác định mục tiêu cần thực hiện. Kế hoạch không toàn diện do phụ thuộc vào nguồn kinh phí được tài trợ từ bên ngoài. Kế hoạch luôn có sự tham gia của lãnh thôn bản (bí thư, trưởng thôn) và được chính quyền xã ủng hộ, tạo điều kiện.
Kinh phí thực hiện do Nhà nước cấp, giải ngân thường gặp khó khăn do bị chậm so với kế hoạch.	Kinh phí thực hiện huy động từ nguồn xã hội qua trung gian (youtuber kêu gọi), có tính đa dạng và bấp bênh, có thể được cấp toàn phần hoặc một phần
Các hạng mục xây dựng hạ tầng (đường sá, cầu cống, trường học, chợ, nhà cửa... do Ban quản lý dự án (chính quyền cơ sở) thuê mướn công ty xây dựng	Các hạng mục xây dựng hạ tầng (đường sá, cầu cống, trường học, chợ, nhà cửa...) do người dân tự làm theo phương thức giúp đỡ lẫn nhau hoặc do thôn

⁶ Có những con đường bê tông liên thôn bản dài hàng chục cây số (ở Cống Dưa, Lũng Cán) hay nhà sinh hoạt cộng đồng khang trang ở Đán Dầu được hoàn thành với trợ giúp kinh phí từ nguồn xã hội và người dân tự làm, với chi phí khoảng hơn 100 triệu đồng, nhưng nếu thực hiện qua hệ thống hành chính cấp xã, huyện thì kinh phí sẽ có thể cao hơn, thường không đúng tiến độ và người dân cảm thấy thờ ơ với những hoạt động như vậy vì họ cảm thấy mình là người ngoài cuộc.

và người dân thôn bản hầu như chỉ đứng ngoài và tiếp nhận khi đã hoàn thành	bản huy động theo tinh thần tự nguyện. Nguồn hỗ trợ có thể cung cấp thêm lương thực, thực phẩm và bữa ăn chung cho người làm.
Phương thức thực hiện theo mô hình trình diễn và cấp kinh phí để người dân làm theo hoặc Nhà nước tạo ra một mô hình (với những tiêu chí chung) cho tất cả.	Đa dạng hóa, tùy thuộc vào văn hóa phong tục địa phương và điều kiện cụ thể của thôn bản và hộ gia đình.
Sự tham gia của người dân trong việc lập kế hoạch phát triển, thực hiện, phân tích, đánh giá, kiểm soát có tính hình thức. Minh bạch thông tin: Người dân không nắm được thông tin về kinh phí. Quá trình thực hiện được thông qua ủy ban nhân dân xã và các nhà thầu.	Người dân tham gia từ đầu, ở mọi khâu thực hiện cho đến khi hoàn thiện kế hoạch mục tiêu. Người trung gian và người tài trợ trực tiếp theo dõi, góp ý, tham gia vào quá trình thực hiện, minh bạch thông tin qua mạng xã hội để cộng đồng kiểm soát.

2. Vốn văn hóa và sử dụng vốn văn hóa trong phát triển cộng đồng

2.1. Lý thuyết về vốn văn hóa

Khái niệm phát triển thực ra chỉ mới được nói đến nhiều kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ Hai, khi nhu cầu tái thiết sau những tàn phá khủng khiếp của chiến tranh trở thành cấp thiết. Đối với các nhà kinh tế học thời kỳ này, khái niệm phát triển được gắn với tăng trưởng về kinh tế, do đó được hiểu như là đồng nghĩa với phát triển kinh tế. Tuy nhiên, khi người ta làm tất cả để đạt được tăng trưởng GDP hàng năm, thì vấn đề đặt ra là mục tiêu và đồng thời động lực của phát triển kinh tế là gì? Đó chính là văn hóa. Mỗi liên hệ này ngày càng được khám phá và hoàn thiện khi các lý thuyết về phát triển bắt đầu đặt con người ở vị trí trung tâm, là chủ thể và là động lực của phát triển kinh tế - xã hội. Cũng từ đây, khái niệm về phát triển bền vững được hình thành do những lo sợ sự tàn phá khủng khiếp của con người đối với môi trường sẽ đe dọa sự tồn vong của các thế hệ tương lai.

Nhìn lại các lý thuyết phát triển từ sau thế chiến thứ Hai, có thể thấy các nhà kinh tế học đã tin rằng muốn tạo ra tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia và khu vực đã bị kiệt quệ vì đói nghèo và tàn phá, cần phải có những “cú hích lớn” thông qua viện trợ ồ ạt từ bên ngoài (Rosenstein-Rodan, 1943)⁷. Tuy nhiên, người ta nhanh chóng nhận ra rằng cung cấp viện trợ ồ ạt từ bên ngoài không những không giúp các cộng đồng được hỗ trợ tự lực vươn lên được mà còn góp phần tạo ra sự phụ thuộc vào viện trợ. Phải đến những năm 70 của thế kỷ XX người ta mới khám phá ra tầm quan trọng của nội lực đối với phát triển và hỗ trợ từ bên ngoài chỉ đóng vai trò như một thứ tác nhân kích thích tăng trưởng. Trước đây, ở thời kỳ Karl Marx phát triển học thuyết về tư bản vào cuối thế kỷ XIX, các nhà nghiên cứu tin rằng chỉ có nguồn lực kinh tế (vốn tài chính hay tiền và tài sản) mới có tầm quan trọng quyết định. Từ những thập

⁷ Lý thuyết “Big Push” “Cú hích lớn” do Rosenstein-Rodan (1943) đề xuất, cho rằng các nước chưa phát triển cần một lượng đầu tư lớn để thoát khỏi tình trạng lạc hậu hiện thời và tiến lên con đường phát triển. Các chương trình đầu tư nhỏ giọt ít một sẽ không tạo được tác động đối với quá trình tăng trưởng mạnh như trông đợi.

niên 80 của thế kỷ XX trở đi, các nhà nghiên cứu đã khám phá ra rằng chính vốn văn hóa mới có vai trò quan trọng vì nó quyết định vị trí của một cá nhân hay tập thể trong một trật tự xã hội nhất định. Nhà xã hội học Pháp Pierre Bourdieu (1930-2002) là người đã đề xuất lý thuyết về vốn văn hóa trong tác phẩm “Các hình thức tư bản” được công bố lần đầu vào năm 1986, trong đó ông cho rằng có nhiều loại vốn khác nhau, bao gồm vốn kinh tế, vốn văn hóa, vốn xã hội và vốn biểu tượng. Dù ông phân biệt giữa vốn văn hóa với vốn xã hội và biểu tượng nhưng trên thực tế, cả ba loại vốn này chỉ thuộc về một phạm trù văn hóa - xã hội mà thôi. Theo ông, vốn xã hội không chỉ có tính kinh tế và các trao đổi xã hội không chỉ đơn thuần mang tính tư lợi mà cần phải bao gồm cả “vốn và lợi nhuận dưới mọi hình thức” (Bourdieu, 1986, p. 241).

Cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của vốn văn hóa nhưng các nhà kinh tế học chính trị Mỹ Robert Putnam (1993; 2000) và Francis Fukuyama (2001) định danh loại vốn này dưới tên gọi chung là “vốn xã hội” (social capital), có lẽ họ muốn nhấn mạnh tầm quan trọng của kết nối con người, niềm tin và mạng lưới xã hội. Các học giả này cho rằng vốn xã hội cũng giống như vốn vật chất hay vốn con người, đều là những loại “vốn” có khả năng làm tăng năng suất và lợi nhuận do những tác động tương hỗ của các mối tương tác thông qua các mạng lưới xã hội, các quy tắc xã hội cũng như niềm tin của con người trong xã hội, trong đó chữ tín hay niềm tin lẫn nhau (*trust*) được nhấn mạnh như một giá trị cốt lõi của vốn xã hội.

Điểm khác biệt giữa Bourdieu và Putnam là ở chỗ Bourdieu coi vốn xã hội là tài sản của cá nhân chứ không phải của tập thể, trong khi Putnam lại xem vốn xã hội được nâng từ đặc điểm của các cá nhân thành đặc điểm của một tập hợp dân số lớn và trở thành một đặc điểm tập thể. Dù còn có những khác biệt trong việc xem vốn văn hóa là tài sản cá nhân (Bourdieu, 1986) hay tập thể (Putnam, 2001; Coleman, 1987), nhưng các nhà nghiên cứu đều có sự đồng thuận trong việc xem vốn văn hóa như một nguồn lực, được đặc trưng bởi mạng lưới xã hội, kinh nghiệm, kỹ năng, hệ giá trị, các quy tắc ứng xử, niềm tin, quan hệ có đi có lại và là một bộ phận cấu thành nên bối cảnh văn hóa của một chương trình phát triển, có thể tạo điều kiện cho sáng tạo và thay đổi.

Biểu 2: Tóm tắt khái niệm vốn và vốn xã hội

Vốn	Vốn xã hội
Vốn là của cải dưới dạng tiền hoặc các tài sản khác, thuộc sở hữu của một người hoặc tổ chức, có sẵn, gửi trong ngân hàng, hoặc được góp để thành lập công ty, góp cổ đông, hoặc đưa vào đầu tư dưới các hình thức khác	Vốn xã hội là một thứ quy chuẩn (norm) tồn tại trong các quan hệ xã hội, có thể bao gồm niềm tin, mạng lưới xã hội, xã hội dân sự, tri thức địa phương, thiết chế xã hội truyền thống (người có uy tín ở cộng đồng), kỹ năng kỹ thuật, kinh nghiệm của con người.
Vốn bao gồm vốn tài chính (khả biến) và tư liệu sản xuất (không đổi). Theo Marx: Vốn tài chính sinh ra và tồn tại trong quá	Vốn xã hội có tác dụng thúc đẩy sự hợp tác giữa cá nhân và nhóm xã hội thông qua các mối quan hệ trong sản xuất và đời sống nói chung.

trình lưu thông theo nguyên tắc M-C-M (tiền - lưu thông (tức mua & bán) - tiền (thặng dư).	<p>Vốn xã hội không phải là vốn (tài chính). Tất cả các yếu tố của nó vẫn là “tài sản” của cá nhân hay nhóm xã hội.</p> <p>Vốn xã hội là thước đo giá trị của các nguồn lực, cả hữu hình (như tài sản và tiền bạc) và vô hình (như các tác nhân, vốn nhân lực, con người) và tác động của các mối quan hệ này đối với các nguồn lực liên quan trong mỗi mối quan hệ.</p>
--	--

Thực ra, người Trung Quốc từ lâu đã sử dụng các mối quan hệ xã hội vào hoạt động kinh doanh, xem đó như một thứ vốn quý để thành công. Thuật ngữ *guan-xi* (关系) dùng để chỉ mối quan hệ được xây dựng trên cơ sở của lòng tin và tình cảm bền chặt của một cá nhân với đối tác, đồng thời cũng liên quan đến các nghĩa vụ đạo đức và trao đổi ân huệ. Đối với người Trung Quốc, *guanxi* cũng có nghĩa là sự "kết nối" để mở ra cánh cửa kinh doanh mới và tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch. Một người có nhiều *guan-xi* sẽ có vị trí tốt hơn để phát triển kinh doanh so với một người không có. Câu nói của miệng của người Trung Quốc "không phải là bạn biết gì, mà quan trọng là bạn biết ai" là cách họ đề cao tầm quan trọng của kết nối xã hội trong làm ăn. Ban đầu, người phương Tây thường nhìn nhận mối quan hệ này như là một hành vi phi đạo đức trong làm ăn vì nó thường liên quan đến tham nhũng. Trên thực tế, việc xây dựng *guan-xi* luôn được xem là một phần cốt lõi của hoạt động kinh doanh và là một cách thức tiến hành các công việc của người Trung Quốc từ hàng ngàn năm qua (Zhang Chi and Hong, Seock-Jin, 2017)⁸.

Dù vẫn còn tranh luận về những khác biệt, khái niệm vốn xã hội đã dần dần đi từ lý thuyết đến thực hành và trở thành điểm nhấn cho việc phát huy nội lực trong các chiến lược phát triển. Năm 1999, trong nỗ lực đề xuất một khung sinh kế giúp tìm kiếm và phát huy các nguồn lực cá nhân và cộng đồng vào phát triển bền vững, các chuyên gia của Bộ Phát triển Quốc tế (DFID), Vương quốc Anh đã đưa ra một khung sinh kế bền vững (Sustainable Livelihood Approaches - SLA), sau đó được Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc (UNDP, 2017) khuyến cáo sử dụng. Khung sinh kế này thừa nhận có nhiều loại vốn khác nhau, được phân thành 5 loại vốn cụ thể mà con người có thể sử dụng cho chiến lược sinh kế chống lại đói nghèo, đó là: Vốn con người (*human capital*), ví dụ như là sức khỏe, dinh dưỡng, giáo dục, tri thức và kỹ năng, khả năng làm việc, khả năng thích ứng; Vốn xã hội (*social capital*), ví dụ như là mạng lưới xã hội và các mối quan hệ, niềm tin, hiểu biết và giúp đỡ lẫn nhau, các nhóm xã hội quan phương và phi quan phương, các giá trị và tập quán chung, đại diện tập thể, cơ chế tham gia vào lãnh đạo và ra quyết định; Vốn tự nhiên (*natural*

⁸ Người Việt Nam cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của mạng lưới xã hội nhưng chủ yếu đề cao bốn phạm đạo đức duy tình lên trên hoạt động làm ăn có tính duy lý. Mạng lưới xã hội của người nông dân Việt Nam chủ yếu xoay quanh ba mối quan hệ chính là thân tộc, láng giềng và thân hữu (Nguyễn Hải Hà, 2015). Nhà nghiên cứu Mỹ James Scott (1977) cũng cho rằng người nông dân đề cao mạng lưới xã hội trong cuộc sống của họ, dù có vẻ vô hình, nhưng lại có thể quan sát được khi họ giúp nhau làm nhà, tang ma, hay các sự kiện khác.

capital), ví dụ như đất đai và sản xuất, nước và các nguồn tài nguyên nước, cây cối là lâm thổ sản, động thực vật hoang dã, thức ăn, đa dạng sinh học, môi trường; Vốn vật chất (*physical capital*) ví dụ như là cơ sở hạ tầng (vận tải, đường sá, phương tiện), nơi ở, nước sạch và vệ sinh, năng lượng, thông tin, công cụ và kỹ thuật (dùng cho sản xuất, giống, phân, thuốc trừ sâu, kỹ thuật cổ truyền); Vốn tài chính (*financial capital*) hay đơn giản hơn là vốn, ví dụ như là việc tích lũy của cải dưới dạng tiền bạc, cổ đông, cổ phiếu, các hình thức tài trợ.

2.2. Quan điểm nhân học trong phát triển cộng đồng

Mục đích của tôi trong bài viết này không phải là để thảo luận về lý thuyết văn hóa, mà là trên cơ sở điếm lại các quan điểm khác nhau khi xem xét văn hóa như một nguồn lực xã hội, sẽ cố gắng sử dụng quan điểm nhân học để trả lời câu hỏi làm thế nào để biến văn hóa thành “động lực của phát triển”, đưa vốn văn hóa tham gia tích cực hơn nữa vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội và những hoạt động nào có tính đột phá để làm cho văn hóa tham gia sâu hơn vào quá trình phát triển bền vững?⁹ Năm 2016, các tổ chức khoa học trong nước đã phối hợp với Văn phòng UNESCO tại Hà Nội tổ chức một hội thảo quốc tế để tìm kiếm và phát huy các nguồn lực văn hóa trong phát triển bền vững¹⁰. Từ khoảng đầu những năm 2000 trở lại đây, đã có nhiều bài viết thảo luận về vấn đề này, cả từ góc độ quan điểm chính trị (Đình Xuân Dũng, 2019; Lê Đức Quý, 2020) lẫn giới thiệu khái niệm học thuật (Trần Hữu Dũng, 2014; Lê Minh Tiến, 2007; Trần Hữu Quang, 2006). Tôi hy vọng bài viết này sẽ góp thêm một góc nhìn từ quan điểm nhân học để phát triển và khai thác vốn văn hóa cho quá trình phát triển bền vững đất nước.

Trước hết, nhân học coi văn hóa là nguồn lực nội sinh không bao giờ cạn kiệt. Khi nói đưa vốn văn hóa vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội cũng có nghĩa là chúng ta chấp nhận hoặc sử dụng các thành tố văn hóa của một văn hóa nào đó hoặc sử dụng các ý tưởng, các biểu tượng, các khía cạnh văn hóa vật thể và phi vật thể khác của văn hóa ấy. Các nhà nhân học gọi quá trình này là tiếp cận phù hợp văn hóa. Phù hợp ở đây không có ngụ ý chỉ tập trung vào những yếu tố văn hóa có tính “cổ truyền” mà đặt văn hóa vào trong một bối cảnh rộng hơn để hiểu được những năng động và đa dạng của văn hóa, đảm bảo không áp đặt, phát huy được khả năng thúc đẩy hợp tác và huy động các nguồn lực cho phát triển. Để khai thác nguồn lực văn hóa, điểm nhấn quan trọng nhất là cần thiết có *sự tham gia của tất cả các bên liên quan* trong tất cả các giai đoạn phát triển, từ lập kế hoạch, triển khai thực

⁹ Trong bài viết này, khái niệm văn hóa được hiểu là “tập hợp những đặc trưng về tinh thần, vật chất, trí tuệ và xúc cảm của một xã hội hay của một nhóm người trong xã hội. Văn hóa chứa đựng, bên cạnh nghệ thuật và văn chương, cả lối sống, phương thức chung sống, các hệ thống giá trị, các tập tục và tín ngưỡng” (UNESCO, 2009, p. 9).

¹⁰ Hội thảo quốc tế “Các nguồn lực văn hóa cho phát triển bền vững: Lý luận, thực tiễn và các giải pháp chính sách” do Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQGHN), Hội Dân tộc học và Nhân học Việt Nam, Viện Dân tộc học, Viện Nghiên cứu Văn hóa, Bảo tàng Nguyễn Văn Huyền, và Văn phòng UNESCO tại Hà Nội phối hợp tổ chức, quy tụ khoảng 20 nhà khoa học và chuyên gia phát triển trong và ngoài nước, diễn ra vào ngày 29/12/2016 tại Hà Nội.

hiện, phân tích và đánh giá kết quả, đồng thời thừa nhận sự khác biệt và đa dạng văn hóa, xem đó như một tài nguyên và lợi thế của quá trình phát triển. Thứ hai là người lập kế hoạch phát triển cộng đồng cần có trải nghiệm thực tế tại địa bàn để *hiểu được văn hóa từ bên trong*, dựa vào quan điểm từ bên trong của cộng đồng *thay vì áp đặt cái nhìn từ bên ngoài*. Thứ ba, người lập kế hoạch phát triển cần có quan điểm *hướng đến cộng đồng*, tìm kiếm những hiểu biết đầy đủ về người dân, *sử dụng tri thức và thông tin của chính họ vào các chương trình phát triển* để đạt được hiệu quả cao nhất. Thứ tư, quan điểm nhất quán trong tiếp cận nhân học là phải biết *lắng nghe, quan sát, cùng tham gia (trò chuyện, chia sẻ, làm việc)* và *hợp tác* với các nhóm xã hội khác nhau bởi vì mục tiêu phát triển của cộng đồng là cho cộng đồng và vì cộng đồng.

Có ba nguyên tắc quan trọng cần nắm vững và vận dụng quan điểm nhân học vào các dự án, chương trình phát triển, đó là: (1) Đa dạng quan điểm phát triển; (2) Tiếp cận và tham gia vào quá trình phát triển; (3) Khai thác và sử dụng các nguồn lực văn hóa vào phát triển.

Thứ nhất, quan niệm về mục tiêu phát triển cũng như nhu cầu của các cộng đồng đôi khi không giống như cách nghĩ của người ngoài. Cách nhìn nhận và tư duy của cộng đồng thường gắn chặt với văn hóa của họ, do đó quan điểm của cộng đồng về các vấn đề phát triển sẽ không thể tách rời với hệ thống giá trị của họ. Vì vậy, chúng ta có thể thực hiện đa dạng quan điểm thông qua mô hình *người dân tự lập kế hoạch* phát triển. Hãy để cho họ được quyền tự quyết các vấn đề phát triển gắn bó mật thiết nhất với đời sống của mình thông qua các cuộc thảo luận và chia sẻ trong nhóm hoặc trong cộng đồng. Cách làm này có ưu điểm là đảm bảo kế hoạch phát triển cộng đồng gắn với nhu cầu thực tế của địa phương và cho phép họ tự xác định phương hướng, kế hoạch hành động để cùng Nhà nước hay tổ chức tài trợ giải quyết vấn đề của chính họ.

Thứ hai, nguyên tắc tiếp cận và tham gia là quá trình làm cho người dân và các cộng đồng được chủ động tham gia vào việc tìm kiếm và xác định các nguồn lực của mình, sử dụng niềm tin, lối nghĩ, và ý nghĩa để cùng nhau làm kế hoạch và cùng nhau thực hiện. Cách làm này một mặt giúp cho kế hoạch phát triển khai thác được vốn xã hội của địa phương, bao gồm mạng lưới xã hội, hệ giá trị, các quy tắc ứng xử trong cộng đồng, mặt khác đảm bảo quyền tiếp cận và tham gia của người dân địa phương trong mọi khâu của quá trình xây dựng, triển khai thực hiện và đánh giá kết quả của chính họ. Tiếp cận và tham gia vào các chương trình phát triển sẽ hiệu quả hơn nếu người dân tự phân tích và chỉ ra được những yếu tố văn hóa nào đã hạn chế sự tham gia của họ và làm thế nào để đảm bảo sự tham gia của họ vào quá trình ra quyết định.

Thứ ba, các bản kế hoạch phát triển dựa vào cộng đồng chỉ được coi là hoàn thiện nếu tận dụng được nguồn lực văn hóa địa phương, bao gồm tri thức, năng lực sáng tạo và vai trò của người có uy tín trong cộng đồng cho mục tiêu phát triển. Nhân học cho rằng tri thức địa

phương là một kho báu được tích lũy từ thế hệ này qua thế hệ khác. Kinh nghiệm về thời tiết, về các hiện tượng của tự nhiên, và tương tác giữa con người với hệ sinh thái tự nhiên giúp con người khai thác hệ sinh thái để sinh sống, cũng là thành tố tạo nên bản sắc địa phương. Là một thành tố của văn hóa, tri thức và năng lực sáng tạo của người dân trong cộng đồng là một nguồn lực vô tận cho phát triển. Tìm kiếm và phát huy năng lực sáng tạo của người dân là cách tốt nhất để khai thác nguồn lực nội sinh của cộng đồng. Ngoài ra, theo truyền thống, các cộng đồng thôn bản Việt Nam thường dành một sự tôn trọng đáng kể đối với những người có uy tín trong cộng đồng. Họ được người dân tin tưởng, nghe theo. Những người này có thể giúp khuyến khích người dân tham gia, tạo cơ chế hoạt động và kiểm chứng các hoạt động của dự án, giúp cho dự án đạt được sự đồng thuận trong cộng đồng.

3. Phát triển bền vững và bao trùm

Ở Việt Nam những năm gần đây, thuật ngữ phát triển dường như đang chiếm một vị trí thống soái trên công luận và trong tư duy những người làm chính sách. Khi thảo luận về bất kỳ vấn đề gì, kinh tế, tài nguyên, môi trường, giới, giáo dục, tôn giáo, nông thôn, đô thị..., người ta đều gắn chúng với thuật ngữ phát triển. Xu hướng tư duy phổ biến hiện nay thường đánh đồng khái niệm phát triển với tăng trưởng về kinh tế, sử dụng tiêu chí phương Tây về thu nhập bình quân tính theo đầu người hàng năm (GDP) làm tiêu chí cao nhất để phấn đấu. Thực tiễn thế giới đã chỉ ra rằng phát triển luôn luôn đi kèm với những vấn đề trầm trọng như làm tăng phân hóa giàu nghèo, tàn phá môi trường, tình trạng suy thoái về đạo đức và lối sống.

Trong cuộc sống hôm nay, chúng ta vẫn thường bắt gặp đâu đó quan điểm về sự đánh đổi trong phát triển, cho rằng muốn đạt được tăng trưởng kinh tế phải chấp nhận đánh đổi sự mất mát về môi trường. Cũng có ý kiến cho rằng muốn tạo được động lực của phát triển cần tập trung đầu tư nâng cấp tầng lớp tinh hoa, mà trước hết là giáo dục tinh hoa (Dương Quốc Việt, 2017)¹¹. Những cách nghĩ như vậy cho thấy còn có những khác biệt lớn trong tư duy về phát triển. Gần đây, khái niệm phát triển đã nhấn mạnh đến tính bền vững và bao trùm, phát triển phải dựa vào văn hóa và phát triển của ngày hôm nay không được làm tổn hại đến phát triển của các thế hệ tương lai, mọi người đều được tạo cơ hội như nhau để phát triển toàn diện, và đảm bảo không ai bị “bỏ rơi” lại phía sau. Có một sự gặp gỡ giữa tư tưởng phát triển bền vững của thế giới thể hiện trong Chương trình Nghị sự 2030 của UNESCO và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển, trong đó cả hai tổ chức này đều xem văn hoá không chỉ là nền tảng tinh thần mà còn là động lực phát triển kinh tế - xã hội bền vững và đặt văn hóa vào vị trí trung tâm và tham gia đầy đủ vào nền kinh tế, xã hội và môi trường (Đảng

¹¹ Theo Đ.Q (2018), các nhà nghiên cứu và lập thuyết về 'tinh hoa' thường có ngụ ý nói đến giới tinh hoa chính trị (political elite), được xác định là nhóm thiểu số những cá nhân nắm giữ các vị trí quyền lực đầu não ở một tổ chức giới tinh hoa mỗi nước. Họ là những người có khả năng gây ảnh hưởng lớn tới các vấn đề quốc gia thông qua vị trí của họ trong các tổ chức quyền lực.

Cộng sản Việt Nam, 1998; 2014)¹². Trong chiến lược phát triển này, bản sắc văn hóa, công bằng xã hội, cân bằng môi trường và tinh thần tự lực cánh sinh là nội lực, là sức mạnh nội sinh, là yếu tố quyết định của các kế hoạch phát triển ở cả cấp độ quốc gia và cộng đồng thôn bản. Quan điểm này, dù đã được đưa vào nghị quyết của Đảng về phát triển, nhưng vẫn chưa được triển khai thấu đáo trên thực tiễn, chưa được thể hiện rõ ràng và minh bạch trong các chương trình cụ thể (Đình Xuân Dũng, 2019). Có thể coi đây là những thách thức cần phải vượt qua để đưa đất nước phát triển bền vững vì hạnh phúc của con người.

Phát huy vốn văn hóa trong phát triển chính là nhân mạnh tâm quan trọng và đề cao vai trò chủ thể của người dân, tìm kiếm và sử dụng vốn văn hóa của địa phương vào trong các chương trình phát triển để đạt được hiệu quả. Tuy nhiên, cho đến nay, các chương trình phát triển cộng đồng, các nguồn vốn vật chất và tài chính trợ giúp phát triển thường được thực hiện thông qua bộ máy chính quyền cấp địa phương. Trên thực tế chúng ta chưa có và chưa quan tâm phát triển đội ngũ các chuyên gia làm công tác phát triển cộng đồng chuyên nghiệp và có tinh thần hiến dâng cho sự nghiệp phát triển cộng đồng. Tôi cho rằng phát triển đội ngũ này là việc làm cấp bách, bởi hệ thống chính quyền cơ sở (cấp xã) vốn chỉ làm công tác hành chính và quản lý nhà nước ở địa bàn, nặng về quan liêu và thiếu chuyên môn. Hàng loạt các dự án phát triển chòng chẹo đổ lên vai bộ máy quan liêu này là quá sức và quá tải.

Kết luận

Để kết luận, tôi xin dẫn lại quan điểm của UNESCO về vai trò của văn hóa trong phát triển như sau: “Văn hóa, xét trên mọi khía cạnh, là thành phần cơ bản của phát triển bền vững. Là một lĩnh vực hoạt động, thông qua di sản vật thể và phi vật thể, các ngành công nghiệp sáng tạo và các hình thức biểu đạt nghệ thuật khác nhau, văn hóa là một yếu tố đóng góp mạnh mẽ vào phát triển kinh tế, ổn định xã hội và bảo vệ môi trường. Là một kho kiến thức, ý nghĩa và giá trị thẩm nhuần tất cả các khía cạnh của cuộc sống, văn hóa cũng xác định cách con người sống và tương tác cả ở địa phương và quy mô toàn cầu” (UNESCO, 2010).

Tài liệu tham khảo

1. Asian Development Bank (2010), *Socialist Republic of Vietnam: Central Region Livelihood Improvement Project*, ADB Completion Report, Project N.33301, Hanoi.
2. Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia (2019), *Tổng kết 10 năm thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020*,

¹² Nghị quyết TƯ 5 khóa VIII (1998) khẳng định “Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội”. Nghị quyết TƯ 9 Khóa XI (2014): “Văn hóa phải thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững...”.

Báo cáo trình bày tại Hội nghị toàn quốc Tổng kết chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 tại Nam Định, tháng 10/2019.

3. Bourdieu, P. (1986), “The Forms of Capital”, pp. 24-58, in: *Handbook of theory and research for the sociology of education*, edited by J. G. Richardson. New York: Greenwood Press.

4. Coleman, James S. (1987), “Norms as Social Capital”, pp. 133-55, in: *Economic imperialism: The economic approach applied outside the field of economics*, edited by G. Radnitzky and P. Bernholz. New York: Paragon House.

5. DFID (1999), *Sustainable Livelihood Guidance Sheets*, London: Department for International Development, trên trang <https://www.enonline.net> (Truy cập ngày 25/8/2021).

6. Đinh Xuân Dũng (2019), “Khai thông nguồn lực văn hóa, tạo bước đột phá đưa đất nước phát triển nhanh, bền vững”, *Tạp chí Cộng sản*, 12/2019.

7. Trần Hữu Dũng (2014), “Phát triển bền vững nhìn từ góc độ xã hội và văn hóa”, *Tạp chí Tia Sáng*, đăng tháng 9/2014, trên trang <https://www.chungta.com> (Truy cập ngày 25/8/2021).

8. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), Nghị quyết số 03-NQ/TW, ngày 16/7/1998, của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị Trung ương 5 (khóa VIII) về Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

9. Lê Quý Đức (2020), “Phát huy nguồn lực văn hóa - con người, tạo bước đột phá đưa đất nước phát triển nhanh, bền vững”, *Tạp chí Cộng sản*, 03/06/2020.

10. Fukuyama, Francis (2001), “Social capital, civil ociety and development”, *Third World Quarterly*, Vol. 22, No.1, pp. 7-20.

11. Nguyễn Hải Hà (2015), “Quà tặng và quan hệ xã hội ở một làng Bắc Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Văn hóa Dân Gian*, số 3, tr. 48-58.

12. Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 9/6/2014, Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

13. Putnam, Robert D. (1993), *The Prosperous Community: Social Capital and Public Life*, *The American Prospect*. No.4 (13), pp. 35-42.

14. Putnam, Robert D. (2000), *Bowling Alone: The Collapse and Revival of American Community*, New York, Simon and Schuster.

15. Putnam, Robert D. (2001), “Social Capital: Measurement and Consequences”, *Isuma: Canadian Journal of Policy Research* 2 (Spring 2001), <https://www.oecd.org/innovation/research/1825848.pdf>, (Truy cập ngày 20/8/2021).

16. Đ.Q (2018) “Giới tinh hoa bao gồm những ai?”, *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, ngày 02/04/2018, trên trang <https://khoa hocphattrien.vn> (Truy cập ngày 10/8/2021).
17. Trần Hữu Quang (2006), “Tìm hiểu khái niệm vốn xã hội”, *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 95 (7), tr. 74-81.
18. Rosenstein-Rodan, Paul (1943), “Problems of Industrialization of Eastern and South- Eastern Europe”, *Economic Journal*, Vol. 53, No. 210/211, pp.202-11.
19. Scott, James (1977), *The Moral Economy of the Peasant: Rebellion and Subsistence in Southeast Asia*, Ithaca, Yale University Press.
20. Lê Minh Tiến (2007), “Vốn xã hội và đo lường vốn xã hội”, *Tạp chí Khoa học Xã hội*, số 3, tr. 72-77.
21. Nguyễn Thị Thuận (2019), “Một số kết quả đạt được sau 20 năm thực hiện Chương trình 135 và những vấn đề đặt ra”, *Tạp chí Tuyên giáo*, ngày 3/4/2019.
22. UNDP (2017), *Guidance Note Application of the Sustainable Livelihood Framework in Development Projects*, UNDP_RBLAC_Livelihoods%20Guidance%20Note_EN (Truy cập ngày 25/8/2021).
23. UNESCO (2009), *The 2009 UNESCO Framework for Cultural Statistics (FCS)*, Quebec, Canada.
24. UNESCO (2010), *The Power of culture for development*, Paris, France, <https://unesdoc.unesco.org/ark> (Truy cập ngày 25/8/2021).
25. Dương Quốc Việt (2017), “Bàn về giáo dục tinh hoa”, *Báo Giáo dục Việt Nam*, ngày 5/9/2017, trên trang <https://giaoduc.net.vn> (Truy cập ngày 20/8/2021).
26. Zhang Chi and Hong, Seock-Jin (2017), “Guan-xi culture: How it affects the business model of Chinese firms”, Chapter 2, in: *The Chinese Business Model*, edited by Paulet, Elisabeth and Chris Rowley, pp. 19-40, Elsevier, France.